

**BỘ TÀI NGUYÊN  
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2015/TT-BTNMT

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

**THÔNG TƯ**  
**Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường**

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường:*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường: QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

**Điều 3.** Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Cách Tuyến**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**QCVN 01-MT:2015/BTNMT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ NƯỚC THẢI SƠ CHẾ CAO SU THIÊN NHIÊN**

***National Technical Regulation on the effluent of natural  
rubber processing industry***

**HÀ NỘI - 2015**

**Lời nói đầu**

QCVN 01-MT:2015/BTNMT do *Tổ soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên* biên soạn, sửa đổi QCVN 01:2008/BTNMT, Tổng cục Môi trường, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 11/2015/TT-BTNMT ngày 31 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ NƯỚC THẢI SƠ CHẾ CAO SU THIÊN NHIÊN**  
*National Technical Regulation on the effluent of natural rubber  
processing industry*

**1. QUY ĐỊNH CHUNG**

**1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

**1.2. Đối tượng áp dụng**

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng riêng cho nước thải sơ chế cao su thiên nhiên. Mọi tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ra nguồn tiếp nhận nước thải tuân thủ quy định tại quy chuẩn này.

1.2.2. Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên xả vào hệ thống thu gom của nhà máy xử lý nước thải tập trung tuân thủ theo quy định của đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung.

**1.3. Giải thích thuật ngữ**

Trong quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên là nước thải công nghiệp xả ra từ nhà máy, cơ sở sản xuất sử dụng các quy trình sản xuất, sơ chế mũ cao su thiên nhiên thành các sản phẩm như cao su khối, cao su tờ, cao su crepe và latex cô đặc làm nguyên liệu để chế tạo sản phẩm cao su.

1.3.2. Cơ sở mới là nhà máy, cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên hoạt động sản xuất sau ngày quy chuẩn này có hiệu lực thi hành, bao gồm cả các cơ sở đang trong quá trình xây dựng và đã được phê duyệt đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường trước ngày quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

1.3.3. Cơ sở đang hoạt động là nhà máy, cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên hoạt động sản xuất trước ngày quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

1.3.4. Nguồn tiếp nhận nước thải là hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; sông, suối, khe, rạch, kênh, mương; hồ, ao, đầm; vùng nước biển ven bờ có mục đích sử dụng xác định.

**2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**

**2.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải**

2.1.1. Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải được tính theo công thức sau:

$$C_{\max} = C \times K_q \times K_f$$

Trong đó:

-  $C_{max}$  là giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

-  $C$  là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên quy định tại mục 2.2;

-  $K_q$  là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ;

-  $K_f$  là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải;

2.1.2. Áp dụng giá trị tối đa cho phép  $C_{max} = C$  (không áp dụng hệ số  $K_q$  và  $K_f$ ) đối với thông số pH.

2.1.3. Nước thải sơ chế cao su thiên nhiên xả ra hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư chưa có nhà máy xử lý nước thải tập trung thì áp dụng giá trị  $C_{max} = C$  quy định tại cột B, Bảng 1.

**2.2. Giá trị C làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm**

**Bảng 1. Giá trị C để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên**

| TT | Thông số   |                      | Đơn vị | Giá trị C |       |
|----|--|----------------------|--------|-----------|-------|
|    |  |                      |        | A         | B     |
| 1  | pH   |                      | -      | 6 - 9     | 6 - 9 |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20°C)                          |                      | mg/l   | 30        | 50    |
| 3  | COD  | Cơ sở mới            | mg/l   | 75        | 200   |
|    |  | Cơ sở đang hoạt động | mg/l   | 100       | 250   |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                      |                      | mg/l   | 50        | 100   |
| 5  | Tổng nitơ (Tổng N)                               | Cơ sở mới            | mg/l   | 40        | 60    |
|    |  | Cơ sở đang hoạt động | mg/l   | 50        | 80    |
| 6  | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | Cơ sở mới            | mg/l   | 10        | 40    |
|    |  | Cơ sở đang hoạt động | mg/l   | 15        | 60    |

Cột A Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Cột B Bảng 1 quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải sơ chế cao su thiên nhiên khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

Mục đích sử dụng của nguồn tiếp nhận nước thải được xác định tại khu vực tiếp nhận nước thải.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020, áp dụng giá trị quy định cho cơ sở mới đối với tất cả các cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên.

### 2.3. Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải $K_Q$

2.3.1. Hệ số  $K_Q$  ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương được quy định tại Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Hệ số  $K_Q$  ứng với lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải**

| Lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải (Q)<br>Đơn vị tính: mét khối/giây ( $m^3/s$ ) | Hệ số $K_Q$ |
|---|-------------|
| $Q \leq 50$   | 0,9         |
| $50 < Q \leq 200$   | 1           |
| $200 < Q \leq 500$  | 1,1         |
| $Q > 500$   | 1,2         |

Q được tính theo giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.2. Hệ số  $K_Q$  ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm được quy định tại Bảng 3 dưới đây:

**Bảng 3. Hệ số  $K_Q$  ứng với dung tích của nguồn tiếp nhận nước thải**

| Dung tích nguồn tiếp nhận nước thải (V)<br>Đơn vị tính: mét khối ( $m^3$ ) | Hệ số $K_Q$ |
|--|-------------|
| $V \leq 10 \times 10^6$  | 0,6         |
| $10 \times 10^6 < V \leq 100 \times 10^6$                                  | 0,8         |
| $V > 100 \times 10^6$  | 1,0         |

V được tính theo giá trị trung bình dung tích của hồ, ao, đầm tiếp nhận nước thải 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp (số liệu của cơ quan Khí tượng Thủy văn).

2.3.3. Khi nguồn tiếp nhận nước thải không có số liệu về lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch, kênh, mương thì áp dụng giá trị hệ số  $K_Q = 0,9$ ; nguồn tiếp nhận nước thải là hồ, ao, đầm không có số liệu về dung tích thì áp dụng giá trị hệ số  $K_Q = 0,6$ .

2.3.4. Hệ số  $K_Q$  đối với nguồn tiếp nhận nước thải là vùng nước biển ven bờ, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển.

Vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao và giải trí dưới nước, đầm phá nước mặn và nước lợ ven biển áp dụng giá trị hệ số  $K_Q = 1$ .

Vùng nước biển ven bờ không dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh, thể thao hoặc giải trí dưới nước áp dụng giá trị hệ số  $K_Q = 1,3$ .

#### 2.4. Hệ số lưu lượng nguồn thải $K_f$

Hệ số lưu lượng nguồn thải  $K_f$  được quy định tại Bảng 4 dưới đây:

**Bảng 4. Hệ số lưu lượng nguồn thải  $K_f$**

| Lưu lượng nguồn thải (F)<br>Đơn vị tính: mét khối/ngày đêm ( $m^3/24h$ ) | Hệ số $K_f$ |
|--|-------------|
| $F \leq 50$  | 1,2         |
| $50 < F \leq 500$  | 1,1         |
| $500 < F \leq 5.000$   | 1,0         |
| $F > 5.000$  | 0,9         |

Lưu lượng nguồn thải  $F$  được tính theo lưu lượng thải lớn nhất nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Cam kết bảo vệ môi trường, hoặc Giấy xác nhận việc hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi lưu lượng nguồn thải  $F$  thay đổi, không còn phù hợp với giá trị hệ số  $K_f$  đang áp dụng, cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh hệ số  $K_f$ .

#### 2.5. Sử dụng nước thải để tưới cây

Nước thải của các cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên được tái sử dụng để tưới cây khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Giá trị tối đa cho phép các thông số pH, BOD<sub>5</sub> và COD đạt yêu cầu quy định tại cột B Bảng 1 ( $K_Q = 1$ ;  $K_f = 1$ );

- Nước thải sau xử lý phải được thu gom lại trong hồ chứa dành riêng cho mục đích tưới cây. Hồ chứa phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường;

- Phương án, kế hoạch tưới phải có văn bản thông báo gửi Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương để phối hợp giám sát;

- Chỉ được phép tưới cây trong phạm vi thuộc quyền sử dụng của doanh nghiệp phát sinh nước thải.

### 3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

**3.1. Phương pháp lấy mẫu và xác định giá trị các thông số trong nước thải của cơ sở sơ chế cao su thiên nhiên thực hiện theo các tiêu chuẩn sau đây:**

| TT | Thông số                    | Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn  |
|----|-----------------------------|--|
| 1  | Lấy mẫu                     | - TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006) - Chất lượng nước - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;<br>- TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3: 2003) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu;<br>- TCVN 5999:1995 (ISO 5667-10:1992) - Chất lượng nước - Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải  |
| 2  | pH                          | - TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008) Chất lượng nước - Xác định pH  |
| 3  | BOD <sub>5</sub> (20°C)     | - TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD <sub>n</sub> ) - Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea;<br>- TCVN 6001-2: 2008 (ISO 5815-2: 2003), Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau n ngày (BOD <sub>n</sub> ) - Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng;<br>- SMEWW 5210 B - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định BOD |
| 4  | COD                         | - TCVN 6491:1999 (ISO 6060:1989) Chất lượng nước - Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD);<br>- SMEWW 5220 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định COD  |
| 5  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | - TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997) Chất lượng nước - Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh;<br>- SMEWW 2540 - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định chất rắn lơ lửng   |
| 6  | Tổng nitơ (N)               | - TCVN 6638:2000 Chất lượng nước - Xác định nitơ - Vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda;<br>- SMEWW 4500-N.C - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định nitơ   |



| TT | Thông số                  | Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn   |
|----|---------------------------|---|
| 7  | Amoni ( $\text{NH}_4^+$ ) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- TCVN 6179-2:1996(ISO 7150-2:1986) Chất lượng nước - Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ tự động</li> <li>- TCVN 6179-1:1996(ISO 7150-1:1986) Chất lượng nước - Xác định amoni. Phần 2: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay</li> <li>- TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chưng cất và chuẩn độ.</li> <li>- SMEWW 4500 - <math>\text{NH}_3</math> - Phương pháp chuẩn phân tích nước và nước thải - Xác định amoni</li> </ul> |

**3.2.** Chấp nhận các phương pháp phân tích hướng dẫn trong các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế khác có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các tiêu chuẩn viện dẫn ở mục 3.1.

#### **4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**4.1.** Quy chuẩn này áp dụng thay thế QCVN 01:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp chế biến cao su thiên nhiên ban hành kèm theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**4.2.** Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy chuẩn này.

**4.3.** Trường hợp các tiêu chuẩn về phương pháp phân tích viện dẫn trong quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo tiêu chuẩn mới.